

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CÁC BẢN DỊCH HIỆN NAY CỦA TÁC PHẨM *TRÚC LÂM TÔNG CHỈ NGUYÊN THANH*

THÍCH HẠNH TUỆ*
THÍCH THANH QUẾ**

Tóm tắt: Phật giáo Đại Việt đời Trần với Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là một Phật giáo nhất tông, mang đậm bản sắc Việt, chủ trương nhập thế, cư trần lạc đạo, dung hợp và Việt hóa ba hệ tư tưởng Phật - Nho - Đạo. Tinh thần dung hợp và Việt hóa của Thiền phái Trúc Lâm đến cuối thế kỷ XVIII đã được Hải Lượng và các đạo hữu truyền bá và phát triển trong tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*. Tác phẩm đã được các nhà nghiên cứu tìm hiểu ở nhiều góc độ khác nhau. Bài viết tập trung so sánh các bản dịch trước nay của tác phẩm này hướng tới một bản Việt dịch tiếng Việt tốt hơn.

Từ khóa: *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, so sánh bản dịch, Thiền phái Trúc Lâm

Abstract: Dai Viet Buddhism during the Tran dynasty with Truc Lam Yen Tu Zen sect is a one Buddhist sect, imbued with Vietnamese identity, Engaged Buddhism, Cu tran lac dao (Living Amid Dust and Enjoying the Way), fusion and Vietnameseization of the three ideological systems of Buddhism - Confucianism - Taoism. The spirit of fusion and Vietnameseization of Truc Lam Zen sect until the end of the 18th century was propagated and developed by Zen Master Hai Luong and religious friends in the work *Truc Lam tong chi nguyen thanh*. This work has been studied by researchers from many different angles. This article focuses on comparing previous translations of this work towards a better Vietnamese translation.

Keywords: *Truc Lam tong chi nguyen thanh*, translations comparing, Truc Lam Zen sect

I. Vài nét về các bản dịch hiện hành

Hiện nay, chúng tôi đang có bốn bản dịch của tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* 竹林宗旨元聲. Căn cứ vào sự chỉ dẫn trong phần khảo luận của Hà Thúc Minh trong bộ sách *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập 3, của Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, chúng tôi tham khảo bản dịch của Á Nam Trần Tuấn Khải có kèm theo bản chép tay chữ Hán số MC 4207 TG lưu giữ trong chi nhánh văn khố Đà Lạt, do Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá Sài

Gòn xuất bản năm 1971 với nhan đề *Tam tổ hành trạng* 三祖行狀. Chúng tôi cho rằng, đây là bản dịch tiếng Việt hoàn thành sớm nhất của tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*. Nhưng do, bản chữ Hán này là bản sao chép viết tay theo bản khắc in kí hiệu A.2181 lưu giữ trong Viện Nghiên cứu Hán Nôm, vốn đã bị rách mất

* TS., Học viện Phật giáo Việt Nam, cơ sở TP. Hồ Chí Minh

** TS., Học viện Phật giáo Việt Nam, cơ sở TP. Hồ Chí Minh

nhiều chỗ và còn chép sai sót, nên người dịch cũng theo đó mà dịch sai nghĩa. Vì thế, chúng tôi cũng chỉ xem bản dịch này là bản tham khảo thứ yếu mà thôi. Ngoài ra, theo Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, còn một bản dịch viết tay của Nguyễn Bích Ngô tàng trữ ở Viện Triết học, nhưng chưa được in thành sách.

Sách *Thơ văn Ngô Thì Nhậm*, của Ban Hán Nôm thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam xuất bản năm 1978. Bản dịch trong sách này của Cao Xuân Huy, Hà Thúc Minh là người phụ trách biên dịch, khảo luận và chú thích, Lâm Giang viết tiểu sử Ngô Thì Nhậm, cuối cùng là Mai Hồng viết tay chữ Hán phần *Trúc Lâm đại chân viên giác thanh tự, Đại chân viên giác thanh* và *Đại chân viên giác thanh tiểu khẩu*.

Bộ sách *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, gồm 4 tập, của Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, Mai Quốc Liên chủ biên do NXB. Văn học và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học xuất bản năm 2002. Trong đó, tập 3 là tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, gồm phần khảo luận của Hà Thúc Minh. Các phần: *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh tự, Đại chân viên giác thanh* và *Tam tổ hành trạng* do Cao Xuân Huy dịch. Cuối sách là phần copy nguyên tác chữ Hán từ bản ký hiệu A.460 (bản khắc in) có tựa đề *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* được lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Thứ tự bản chữ Hán này như sau:

- *Trúc Lâm đại chân viên giác thanh tự* (竹林大真圓覺聲序).

- *Tam tổ hành trạng* (三祖行狀): Bốn tấm hình của đệ nhất tổ Trần Nhân Tông, đệ nhị tổ Pháp Loa, đệ tam tổ Huyền Quang và hình của Hải Lượng Ngô Thì Nhậm và phần ngữ lục của ba vị tổ.

- *Nhị thập tứ thanh phối khí ứng sơn chi đồ* (二十四聲配氣應山之圖).

- *Tướng thanh nhị thập tứ bồ tát* (相聲二十四菩薩).

- *Đại chân viên giác thanh* (大真圓覺聲).

- *Đại chân viên giác thanh tiểu khẩu* (大真圓覺聲小叩).

Cuối cùng, có một trang dành để khôi phục lại một số chữ Hán trong nguyên tác do không thấy rõ hoặc bị mất.

Tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* trong bộ này chỉ có phần chữ Hán và dịch nghĩa, không có phần phiên âm. Ngay cả phần dịch nghĩa, cũng chỉ dịch: *Trúc Lâm đại chân viên giác thanh tự, Đại chân viên giác thanh, Đại chân viên giác thanh tiểu khẩu* và *Tam tổ hành trạng*, lược bớt các phần: *Ngữ lục, Nhị thập tứ thanh phối khí ứng sơn chi đồ* và *Tướng thanh nhị thập tứ bồ tát*.

Bộ sách *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, gồm 5 tập, của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Lâm Giang chủ biên (2006), do NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội xuất bản. Trong đó tập 5 có tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*. Ngoài lời giới thiệu ra, thứ tự các phần được sắp xếp như sau:

- Đầu tiên là 6 bức ảnh: ảnh 1 là trang đầu sách nguyên tác chữ Hán *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* (竹林宗止元聲) bị

mất chữ “trúc” đầu ảnh; ảnh 2 là ảnh của Điều Ngự Giác Hoàng (調御覺皇); ảnh 3 là ảnh của Pháp Loa tôn giả (法螺尊者); ảnh 4 là ảnh Huyền Quang tôn giả (玄光尊者); ảnh 5 là ảnh Hải Lượng thiền sư (海量禪師); ảnh 6 là ảnh Nhị thập tứ thanh phối khí ứng sơn chi đồ (二十四聲配氣應山之圖).

- Tiếp theo là *Trúc Lâm đại chân viên giác thanh tự* (竹林大真圓覺聲序).

- Kế đến là *Ngữ lục* (語錄) của ba vị tổ phái Trúc Lâm và của Hải Lượng thiền sư.

- Kế đến là *Tướng thanh nhị thập tứ bồ tát* (相聲二十四菩薩).

- Kế đến là *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh tông* (竹林宗止元聲綜).

- Kế đến là *Tam tổ hành trạng* (三祖行狀).

- Kế đến là *Đại chân viên giác thanh* (大真圓覺聲).

- Cuối cùng là *Đại chân viên giác thanh tiểu khẩu* (大真圓覺聲小叩).

Mỗi phần trong bộ *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, đều trình bày đầy đủ theo thứ tự chữ Hán, phiên âm và dịch nghĩa.

Chúng tôi sử dụng bản dịch trong *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 5 và bản dịch trong *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập 3 làm đối tượng chính để so sánh. Phần nguyên tác chữ Hán và phần phiên âm chúng tôi căn cứ trong bản *Ngô Thì Nhậm toàn tập*. Khi cần thiết đính chính, chúng tôi đối chiếu với nguyên tác chữ Hán trong sách *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập 3 và bản chép tay trong sách *Thơ văn Ngô Thì Nhậm*, tập 1 - *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*.

Chúng tôi quy ước: “Bản dịch 1” là bản dịch trong sách *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 5, của Viện Khoa học xã hội Việt Nam do Lâm Giang chủ biên; “Bản dịch 2” là bản dịch trong sách *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập 3, của Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, do Mai Quốc Liên chủ biên. Sở dĩ chúng tôi không đối chiếu với bản dịch trong *Thơ văn Ngô Thì Nhậm*, vì bản dịch này đã được kế thừa trong bộ *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập 3.

Về người viết thanh dẫn, bản dịch 1, cho là “吳時黃 (Ngô Thì Hoàng). Ở bản dịch 2 (Trung tâm Nghiên cứu Quốc học do Mai Quốc Liên chủ biên) cho là Ngô Thì Hoàng, nhưng không ghi chữ Hán. *Ngô gia thế phả* 吳家世譜 chép: “Thứ thứ thứ tăng tổ thúc huý Hoàng, cải Tịnh, hiệu Huyền Trai, thị ngã Đạt Hiên công chi tứ đệ, Đinh Mão khoa Tú tài/次次曾祖叔諱黃改並號玄齋是我達軒公之四弟丁卯科秀才”. Nghĩa là: Thứ thứ thứ Tăng tổ, huý Hoàng, sau đổi thành Tịnh, hiệu Huyền Trai, là em trai thứ tư của cụ Đạt Hiên ta, đỗ Tú tài khoa Đinh Mão”¹. Dựa vào *Ngô gia thế phả* và các tài liệu có liên quan chúng ta có thể khẳng định người viết thanh dẫn là Ngô Thì Hoàng.

II. So sánh bản dịch của Viện Khoa học Xã hội và bản dịch của Trung tâm Nghiên cứu Quốc học.

2.1. Phàm lệ (Lời dẫn)

2.1.1. Những phần chúng tôi trích ra để so sánh bao gồm:

a. Về phần dịch nghĩa của hai bản dịch.

- Hai bản dịch có sự khác nhau về nội dung:

- + Cả hai bản dịch đều dịch chưa rõ nghĩa.
- + Một bản dịch chính xác, còn bản kia dịch chưa rõ nghĩa.

- Hai bản dịch giống nhau, nhưng đều chưa rõ nghĩa.

b. Về phần nguyên tác chữ Hán.

- Bản 1 (bản đánh máy) khác với bản 2 (bản khắc in).

- Lỗi ở phần chữ Hán của bản dịch 1.

- Lỗi ở phần chữ Hán của bản dịch 2.

c. Về phiên âm Hán Việt.

Phần phiên âm Hán Việt chỉ có ở bản dịch 1: Phiên âm sai. Sai do lỗi đánh máy.

2.1.2. Cách thức so sánh mỗi đoạn trích của chúng tôi được sắp xếp theo thứ tự như sau:

a. Phần nguyên văn chữ Hán. Phần này, chúng tôi trích từ phần chữ Hán của bản dịch 1.

b. Phần phiên âm Hán Việt. Phần này, chúng tôi cũng trích từ phần phiên âm của bản dịch 1.

c. Phần dịch nghĩa của bản dịch 1.

d. Phần dịch nghĩa của bản dịch 2.

e. Phần nhận xét, dịch nghĩa, đính chính các lỗi chữ Hán, các lỗi phiên âm Hán Việt của chúng tôi.

g. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ so sánh **phần chính văn** của hai bản dịch.

2.1.3. Trình tự các phần trích ra để so sánh

- Theo thứ tự hai mươi bốn chương của phần chính văn trong tác phẩm

- Các chương không có phần trích ra để so sánh gồm: Chương 6, Không thanh;

chương 9, Định thanh; chương 13, Xu thanh và chương 22, Hưởng thanh. Vì phần dịch nghĩa các chương này của hai bản dịch đều như nhau và rõ nghĩa.

2.2. So sánh phần chính văn của hai bản dịch

- **Chương 1. Không thanh** (tiếng không):

Nguyên văn: “左伴僧海和,右伴僧海淨” [tr.111]

Phiên âm: “Tả bạn tăng Hải Hoà, hữu bạn tăng Hải Tịnh.” [tr.119]

Bản dịch 1: “Bên trái là sư ông Hải Hoà, bên phải là sư ông Hải Tịnh.” [tr.124]

Bản dịch 2: “Tăng bên tả là Hải Hoà, tăng bên hữu là Hải Tịnh.” [tr.144]

Chúng tôi cho rằng nên dịch là: Sư bên trái là Hải Hoà, sư bên phải là Hải Tịnh. Bởi vì bản dịch 1 chữ “僧” dịch là **sư Ông** thì không thoả đáng, vì trong Phật giáo, sư Ông là những vị tu hành nhiều năm, hàng giới phẩm Hoà thượng trở lên. Bản dịch 2 thì vẫn còn giữ nguyên âm Hán chữ “tăng” và chữ “tả” không dịch.

Nguyên văn: “理如木節理之理” [tr.112]

Phiên âm: “Lý như mộc tiết lý chi lý.” [tr.119]

Bản dịch 1: “Lý giống như lý lẽ của cây có đốt.” [tr.125]

Bản dịch 2: “Lý như cái thớ, cái đốt của cây.” [tr.144]

Chúng tôi dịch là: “Lý” như là lý của cái đốt cây. Chữ “理” (lý đây không thể hiểu là lý lẽ như bản dịch 1.

Nguyên văn: “欲如水走下,火炎上之欲” [tr.112]

Phiên âm: “Dục như thủy tẩu hạ, hỏa viêm thượng chi dục.” [tr.119]

Bản dịch 1: “Dục như nước muốn chảy xuống, như lửa nóng bốc lên.” [tr.125]

Bản dịch 2: “Dục là như nước chảy xuống, lửa bốc lên.” [tr.145]

Chúng tôi đồng ý với bản dịch 2.

Nguyên văn: “左伴僧向師言” [tr.112]

Phiên âm: “Tả bạn tăng hướng sư ngôn.” [tr.112]

Bản dịch 1: “Nhà sư bên trái bạch với Thầy rằng.” [tr.125]

Bản dịch 2: “Nhà sư bên tả bạch Thầy rằng.” [tr.145]

Chúng tôi đồng ý với bản dịch 1, vì bản dịch 2 để nguyên âm Hán Việt chữ “tả” không dịch.

Nguyên văn: “萬水皆東弱水西” [tr.112]

Phiên âm: “Vạn thủy giai đông Nhược thủy tây.” [tr.119]

Bản dịch 1: “Vạn sông chảy về đông, riêng sông Nhược chảy về tây.” [tr.125]

Bản dịch 2: “Vạn thủy giai đông, Nhược thủy tây nghĩa là muôn sông đều chảy về đông, chỉ có Nhược thủy chảy về tây.” [tr.145]

Chúng tôi đồng ý với bản dịch 1. Vì bản dịch 2 không dịch chữ “Nhược thủy” mà để nguyên âm Hán Việt.

Nguyên văn: “花開早晚蟻磨盤” [tr.113]

Phiên âm: “Hoa khai tảo văn nghi ma bàn.” [tr.125]

Bản dịch 1: “Hoa khai tảo văn **nghi** ma bàn, nghĩa là: Hoa nở hết buổi sớm lại buổi chiều, tựa kiến bò quanh mâm.” [tr.126]

Bản dịch 2: “Hoa khai tảo văn nghi ma bàn, nghĩa là: Hoa nở sớm muộn, con kiến bò quanh.” [tr.145]

Chữ 蟻 đọc *ngị* nghĩa là con kiến, không thể đọc *ngi* như bản dịch 1, cho nên dịch như bản 2 là hợp lý.

Nguyên văn: “順水行舟，險途按轡。一止一行，並非吾意” [tr.113]

Phiên âm: “Thuận thủy hành chu, hiểm đồ án bí. Nhất chỉ nhất hành, tịnh phi ngô ý”. [tr.120]

Bản dịch 1: “Xuôi nước đi thuyền, ghim cương chỗ hiểm. Vừa đi vừa dừng, ý ta chẳng muốn.” [tr.126]

Bản dịch 2: “Nước xuôi thì thả thuyền, đường hiểm thì dừng ngựa. Một dừng một đi, đều không phải ý ta.” [tr.146]

Chúng tôi cho rằng bản dịch 2 là sát nghĩa với nguyên văn.

Nguyên văn: “是無執著，便循不上著” [tr.114]

Phiên âm: “Thị vô chấp trước tiện tuần bất thượng trước.” [tr.121]

Bản dịch 1: “Người nào không câu nệ cố chấp thì không theo nổi lý.” [tr.127]

Bản dịch 2: “Người không chấp trước (câu nệ) thì không bắt buộc phải noi theo lý.” [tr.147]

Chúng tôi dịch là: Người không cố chấp, thì không cần noi theo lý.

- Chương 2. Ngộ thanh (tiếng thức):

Nguyên văn: “海量大禪師坐石碑壇說法徒弟又白師言。” [tr.134]

Phiên âm: “Hải Lượng đại thiên sư tọa thạch bi đàn thuyết pháp, đồ đệ hựu bạch sư ngôn.” [tr.139]

Bản dịch 1: “Hải Lượng Đại thiên sư ta đang ngồi trên đàn Thạch Bi để thuyết pháp, đồ đệ lại có người đi tới bạch với thầy rằng.” [tr.143]

Bản dịch 2: “Hải Lượng đại thiên sư ngồi trên đàn Thạch Bì thuyết pháp, đồ đệ lại bạch với thầy rằng.” [tr.152]

Chúng tôi dịch: “Hải Lượng đại thiên sư ngồi trên toà Thạch Bì thuyết pháp, học trò lại thưa với thầy rằng”. Ở bản dịch 2, chữ đồ đệ 徒弟 có thể dịch là “học trò”, chữ “白” (bạch) là từ chuyên dùng của Phật giáo, nên dịch là “thưa” cho dễ hiểu.

Nguyên văn: “看火是火,乃是膺火.眞水能溫,眞火能寒.是故有欲者無欲,無欲者有欲.” [tr.134]

Phiên âm: “Khán hoả thị hoả, nãi thị ưng hoả. Chân thủy năng ôn, chân hoả năng hàn. Thị cố hữu dục giả vô dục, vô dục giả hữu dục.” [tr.140]

Bản dịch 1: “Nếu lửa được coi là lửa, thì đó chính là lửa giả. Nước thật thì nóng, lửa thật thì lạnh. Cho nên kẻ nào có lòng ham muốn thì không ham muốn, kẻ nào không có lòng ham muốn thì ham muốn.” [tr.144]

Bản dịch 2: “Lửa xem là lửa thì đó chính là lửa giả. Nước thật thì nóng được, lửa thật thì lạnh được. Cho nên kẻ nào hữu dục là vô dục, vô dục là hữu dục.” [tr.152]

Về phần chữ Hán, ở bản 1 chép chữ “膺” (ưng), bản 2, chép tay chữ “膺” (nhận). Chúng tôi dịch là: Xem lửa là lửa thì đó là lửa giả. Nước thật thì có thể nóng, lửa thật thì có thể lạnh. Cho nên người có lòng ham muốn thì không ham muốn, người không ham muốn thì ham muốn.

- Chương 3. *Ấn thanh* (tiếng âm):

Nguyên văn: “海量大禪師雲遊於博士齋中博士與其門弟儒服禮拜大禪師而白師言.” [tr.150]

Phiên âm: “Hải Lượng đại thiên sư vân du ư Bác sĩ trai trung, Bác sĩ dữ kỳ môn đệ Nho phục lễ bái đại thiên sư nhi bạch sư ngôn.” [tr.154]

Bản dịch 1: “Hải Lượng đại thiên sư vân du ở trong thư phòng của Bác sĩ, Bác sĩ cùng với các môn đệ đều bân Nho phục ra vái chào Đại thiên sư và bạch rằng.” [tr.158]

Bản dịch 2: “Hải Lượng đại thiên sư đi vân du đến thư phòng của Bác sĩ. Bác sĩ và đồ đệ mặc Nho phục lễ bái đại thiên sư và bạch rằng.” [tr.156]

Chúng tôi dịch: Hải Lượng đại thiên sư đi đến thư phòng của Bác sĩ, Bác sĩ cùng với học trò mặc Nho phục ra vái chào Đại thiên sư, thưa rằng. Bởi vì, cả hai bản dịch trên đều để nguyên âm Hán Việt chữ “雲遊” (Vân du), sẽ gây khó hiểu cho người đọc.

Nguyên văn: “牛首蛇身難得見,雀眼雞起自然知.西牛賀洲有大千世界生無數萬億劫身,有無數萬億年只有無數萬億身耳目口鼻具足.爾看來有生無生?”²

Phiên âm: “Ngưu thủ xà thân nan đắc kiến, Tước miên kê khởi tự nhiên tri. Tây Ngưu Hoá Châu hữu đại thiên thế giới, sinh vô số vạn ức kiếp thân, hữu vô số vạn ức niên, chỉ hữu vô số vạn ức thân nhĩ mục khẩu tỵ cụ túc. Nhĩ khán lai, hữu sinh vô sinh?” [tr.155]

Bản dịch 1: “Con vật có hình thù đầu trâu mình rắn, là con vật khó mà thấy được; còn con chim sẻ nằm ngủ, tiếng gà gáy sáng là điều tự nhiên biết. Tây Ngưu Hạ Châu có đại thiên thế giới, sinh ra vô số vạn ức kiếp thân, có vô số vạn ức năm,

cũng chỉ có vô số vạn ức thân, có đủ tai mắt mồm mũi. Các người thử xem, như thế là hữu sinh hay vô sinh?” [tr.158]

Bản dịch 2: “Đầu trâu mình rắn khó mà trông thấy, sẻ ngủ, gà dậy tự nhiên biết. Tây Ngưu Hoá Châu có đại thiên thể giới sinh vô số vạn ức kiếp thân, có vô số vạn ức năm, cũng có vô số vạn ức thân, tai mắt mồm mũi đầy đủ. Người thử xem như thế là hữu sinh hay vô sinh?” [tr.156-157]

Chúng tôi dịch là: Con vật đầu trâu mình rắn, khó nhìn thấy được; còn chim sẻ nằm ngủ, gà gáy sáng là điều tự nhiên, dễ biết. Tây Ngưu Hoá Châu có đại thiên thể giới, sinh ra vô số vạn ức kiếp thân, sống vô số vạn ức năm, có vô số vạn ức thân đầy đủ mắt tai mồm mũi. Các người xem, như thế là có sinh hay không sinh?

Chữ “西牛賀州” [tr.150], Phiên âm theo bản 1 là Tây Ngưu Hạ Châu [tr.155]; trong bản 2, chữ Hán viết tay cũng viết 西牛賀州 [tr.337]. Ở đây có sự nhầm lẫn, bốn chữ này phải là 西牛貨州, phiên âm là *Tây Ngưu Hoá Châu*. [Tứ điển Phật học Huệ Quang, tr.4726]

Trong bản dịch 1, hai chữ “雀眼” [tr.150], và phiên âm là “Tước nhãn” [tr.155]. Chúng tôi cho rằng, hai chữ này phải là “雀眠”, “Tước miên nghĩa là chim sẻ ngủ”. Có lẽ, vì hai chữ này rất giống nhau nên chép nhầm.

- Chương 4. *Phát tướng thanh* (Tiếng phát tướng):

Nguyên văn: “師噯有想麼.” [tr. 164]

Phiên âm: “Sư ế hữu tướng ma?” [tr.67]

Bản dịch 1: “Thầy nghen thì có tướng được gì không?” [tr.170]

Bản dịch 2: “Thầy nghen thì có TƯỚNG hay không?” [tr.160]

Chúng tôi đồng ý với bản dịch 2, vì chữ “tưởng 想” ở đây là thuật ngữ của Phật giáo chỉ một trạng thái của tâm, nên “hữu tướng ma 有想麼” không thể dịch là: “tưởng được cái gì không?”

Nguyên văn: “我徒想見又想不見來何如還不想來?” [tr.164]

Phiên âm: “Ngã đồ tưởng kiến, hựu tưởng bất kiến lai, hà như hoàn bất tưởng lai.” [tr.167, 168]

Bản dịch 1: “Ta những tưởng nhìn thấy, nhưng lại tưởng không thấy, thì làm sao mà còn không tưởng được?” [tr.171]

Bản dịch 2: “Ta chỉ tưởng thấy, lại tưởng không thấy, thì làm sao mà còn không tưởng được?” [tr.160]

Chúng tôi dịch là: Ta chỉ **tưởng cái thấy**, lại **tưởng cái không thấy** đến, thì làm sao còn **cái không tưởng** đến được.

Nguyên văn: “佛說若以想非非想若以見見難見如來.” [tr. 64]

Phiên âm: “Phật thuyết nhược dĩ tưởng phi phi tưởng nhược dĩ kiến kiến nan kiến Như Lai.” [tr.168]

Bản dịch 1: “Phật nói nếu lấy cái tưởng mà tưởng cái phi phi tưởng, nếu lấy cái kiến (thấy) để kiến, thì khó kiến Như Lai.” [tr.171]

Bản dịch 2: “phật nói, nếu lấy cái tưởng mà tưởng cái phi phi tưởng, nếu lấy cái thấy để thấy, thì khó thấy như lai.” [tr.160]

Chúng tôi đồng ý với bản dịch 2.

- **Chương 5. Kiến thanh** (Tiếng thấy):

Nguyên văn: “羅漢深目身男子女兒亦深目身羅漢黑臂身男子女兒亦黑臂身.”[tr.175]

Phiên âm: “La Hán thâm mục thân, nam tử nữ nhi diệc thâm mục thân; La Hán hắc đồn thân, nam tử nữ nhi diệc hắc đồn thân.”[tr.179]

Bản dịch 1: “La Hán sâu mắt, con trai con gái cũng sâu mắt. La Hán đen hông, con trai con gái cũng đen hông.” [tr.182]

Bản dịch 2: “La Hán sâu mắt, con trai con gái cũng sâu mắt. La Hán đen hông, con trai con gái cũng đen hông.” [tr.163]

Ở bản dịch 1, phần chữ Hán chữ 臂 (tý), nhưng lại phiên âm là “đồn”, xem lại trong bản dịch 2, chữ Hán viết tay là 臀 (đồn). Có lẽ cách viết chữ Hán của hai chữ này giống nhau, chữ 臂 (tý) phía trên chữ 辟 phía dưới bộ 月 còn chữ 臀(đồn) phía trên chữ 殿 phía dưới cũng bộ 月 nên trong bản 1 viết nhầm. Chúng tôi dịch là: “La Hán mắt sâu, con trai con gái cũng mắt sâu; La Hán đen hông, con trai con gái cũng đen hông”.

- Chương 7. Thoát thanh (Tiếng thoát)

Nguyên văn: “釋迦牟尼佛生於帝舜有虞氏之後獨得其破獄之法以濟度眾生.” [tr.98]

Phiên âm: “Thích Ca Mâu Ni Phật sinh ư Đế Thuần Hữu Ngu Thị chi hậu, độc đắc kỳ phá ngục chi pháp, dĩ tế độ chúng sinh.” [tr.204]

Bản dịch 1: “Phật Thích Ca Mâu Ni sinh sau Đế Thuần Hữu Ngu Thị, chỉ tiếp thu được cái phép phá ngục của Đế Thuần để tế độ chúng sinh.” [tr.209]

Bản dịch 2: Phật Thích Ca Mâu Ni sinh sau Đế Thuần Hữu Ngu Thị, cho nên

tiếp thu được cái phép phá ngục [của Thuần] để mà tế độ chúng sinh.[tr.169].

Chữ “tế độ 濟度” nên dịch là “cứu vớt”. Chúng tôi dịch là: Phật Thích Ca Mâu Ni sinh sau vua Thuần Hữu Ngu Thị, tự mình đạt được phép phá ngục của vua Thuần, để cứu vớt chúng sinh.

Nguyên văn: “觀世音菩薩普度十方便是圖書十殿冥王出來留得金剛不壞身釋迦牟尼佛就取用他亦與有虞氏取用一般.”[tr.199]

Phiên âm: “Quan Thế Âm Bồ Tát phổ độ thập phương, tiện thị đồ thư. Thập Điện Minh Vương xuất lai, lưu đắc kim cương bất hoại thân, Thích Ca Mâu Ni Phật, tự thủ dụng tha, diệc dữ Hữu Ngu Thị thủ dụng nhất ban.” [tr.205]

Bản dịch 1: “Quan Thế Âm Bồ Tát phổ độ mười phương, tức là đồ thư. Thập Điện Minh Vương xuất hiện, giữ được thân kim cương không hư nát. Phật Thích Ca Mâu Ni dùng nó, cũng giống như Hữu Ngu thị dùng nó.” [tr.210, 211]

Bản dịch 2: “Quan Thế Âm Bồ Tát phủ độ mười phương, tức là đồ thư. Thập Điện Minh Vương xuất hiện, giữ được thân kim cương bất hoại. Phật Thích Ca dùng nó cũng in hệt như Hữu Ngu Thị dùng nó.” [tr.170]

Chúng tôi cho rằng bản dịch 1 tốt hơn, vì bản dịch 2 còn vài chỗ giữ nguyên âm Hán Việt không dịch như các chữ: “Phổ độ 普度”; “Bất hoại 不壞”. Nhưng trong bản dịch 1, vẫn còn chỗ cần góp ý: “Phổ độ 普度” nên dịch là: Độ khắp.

- Chương 8. Thu thanh (Tiếng thu)

Nguyên văn: “無力量大菩薩不出家, 無力量大菩薩能度無數百千眾生以無數

百千眾生爲家如是等菩薩各以其眷屬百千萬億人俱。孔子以億千萬世爲家億千萬世帝王各以其臣民俱孔子宿然不動感而遂通天下之故” [tr.217]

Phần chữ Hán này, chữ “寂然” (Tịch nhiên) in sai thành chữ “宿然” (Túc nhiên). Bản nguyên văn chữ Hán trong *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập 3 tr. 370 khắc đúng chữ “寂然” (Tịch nhiên).

Phiên âm: “Vô lực lượng đại bồ tát bất xuất gia, vô lực lượng đại bồ tát, năng độ vô số bách thiên chúng sinh, dĩ vô số bách thiên chúng sinh vi gia. Như thị đẳng bồ tát, các dĩ kỳ quyến thuộc bách thiên vạn ức nhân câu. Không Tử dĩ ức thiên vạn thể vi gia, ức thiên vạn thể đế vương, các dĩ kỳ thân dân câu. Không Tử tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên hạ chi cố.” [tr.220]

Bản dịch 1: “Vô Lực Lượng Đại bồ tát không xuất gia, mà Vô Lực Lượng Đại bồ tát có thể cứu vớt được vô số trăm nghìn chúng sinh, coi vô số trăm nghìn chúng sinh là nhà. Những bậc bồ tát ấy, đều có quyến thuộc, trăm nghìn vạn ức người theo. Không Tử coi ức nghìn muôn đời là nhà, đế vương ức nghìn muôn đời đều đem thân dân đi theo. Không Tử lặng lẽ bất động, nhưng đã cảm hoá mà thông suốt được mọi nhẽ trong thiên hạ.” [tr.223, 224]

Bản dịch 2: “Đại Bồ Tát vô lực lượng không xuất gia, Đại Bồ Tát vô lực lượng té độ được vô số trăm nghìn chúng sinh, lấy vô số trăm nghìn chúng sinh làm nhà. Những Bồ Tát bậc ấy đều có quyến thuộc, trăm nghìn vạn ức người theo. Không Tử lấy ức muôn nghìn đời làm nhà, đế vương ức nghìn muôn đời đều đem thân dân đi

theo. Không Tử tịch tĩnh bất động, nhưng có tác dụng đối với sự cố trong thiên hạ.” [tr.174]

Chúng tôi dịch là: “Vô Lực Lượng Đại Bồ Tát không ra khỏi nhà, mà có thể cứu vớt được vô số trăm nghìn chúng sinh, xem vô số trăm nghìn chúng sinh là nhà. Các bậc Bồ Tát như vậy đều có trăm nghìn vạn ức người theo làm quyến thuộc. Không Tử coi ức nghìn muôn đời là nhà, nên vua chúa của ức nghìn muôn đời đều đem thân dân đi theo. Không Tử lặng lẽ không động, nhưng cảm thông được mọi việc trong thiên hạ”.

Nguyên văn: “儒言：不出家而成教於國故聖人耐以天下爲一家眾生垢重爲貪疾故自出其家” [tr.217]

Phiên âm: “Nho ngôn: Bất xuất gia nhi thành giáo ư quốc, cố thánh nhân nại dĩ thiên hạ vi nhất gia. Chúng sinh cấu trọng vi tham tật cố, tự xuất kỳ gia.” [tr.221]

Bản dịch 1: “Nhà Nho nói: “Không xuất gia (ra khỏi nhà) mà giáo hoá trong nước được tạo thành, cho nên Thánh nhân coi thiên hạ là một nhà”. Còn chúng sinh thì nặng nghiệp, bị tật tham lam cố kết, nên tự mình xuất gia.” [tr.224]

Bản dịch 2: “Nhà Nho nói: “Không xuất gia (ra khỏi nhà) mà thành được giáo hoá ở trong nước”. Cho nên ‘thánh nhân xem thiên hạ là một nhà’. Còn chúng sinh nặng nghiệp, vì lòng tham và ghét, tự mình xuất gia.” [tr.174]

Chúng tôi dịch là: “Nhà Nho nói: Không ra khỏi nhà mà giáo hoá được [dân] ở trong nước, cho nên Thánh nhân xem thiên hạ là một nhà. Chúng sinh nghiệp nặng, do tham lam, nên tự mình xuất gia”.

Nguyên văn: “蓮花經云: ‘我觀一切普皆平等無有彼此愛憎之心我無貪著亦無早礙’. 無早礙者儒家大同之義也” [tr.218].

Phiên âm: “*Liên Hoa kinh* vân: ‘Ngã quan nhất thiết phổ giai bình đẳng, vô hữu bỉ thử ái tăng chi tâm. Ngã vô tham trước diệt vô hạn ngại’. Vô hạn ngại giả, Nho gia đại đồng chi nghĩa dã.” [tr.221]

Bản dịch 1: “*Kinh Liên Hoa* nói rằng: ‘Ta xem hết thấy đều là bình đẳng, không có lòng yêu này ghét nọ. Ta không tham lam, cũng không ngáng trở’. Không ngáng trở, đó là cái nghĩa đại đồng của nhà Nho vậy.” [tr.224]

Bản dịch 2: “*Kinh Liên Hoa* nói rằng: ‘Ta xem hết thấy đều bình đẳng, không có lòng yêu này ghét nọ. Ta không tham lam cái gì, cũng không có cái gì hạn định và trở ngại [ta] cả’. Đó là cái nghĩa đại đồng của nhà Nho gia.” [tr.174]

Chúng tôi dịch là: *Kinh Diệu pháp liên hoa* nói rằng: ‘Ta xem tất cả đều bình đẳng, không có tâm yêu, ghét; đây, kia. Ta không tham lam, chấp trước, cũng không có gì ngăn ngại ta cả. Không có gì ngăn ngại, đó là cái nghĩa đại đồng của nhà Nho vậy.

- **Chương 10. Tịch nhiên vô thanh**
(Tiếng lặng lẽ không có tiếng)

Nguyên văn: “佛說寂滅非夫寂滅之謂也寂與喧對滅與起對能滅人之性便能起天之性大都天性最難起人性最難滅滅得人性便是萬感俱寂一真自如” [tr.242]

Phiên âm: “Phật thuyết tịch diệt, phi phù tịch diệt chi vị dã. Tịch dĩ huyền đối, diệt dĩ khởi đối, năng diệt nhân chi tính,

tien năng khởi thiên chi tính. Đại đô thiên tính tối nan khởi, nhân tính tối nan diệt. Diệt đắc nhân tính, tịch thị vạn cảm câu tịch, nhất chân tự như.” [tr.245]

Chữ “與” phiên âm là “dữ”, không phải là “dĩ” như ở *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 5, tr.245. Có lẽ, đây là do lỗi đánh máy.

Bản dịch 1: “Phật nói “tịch diệt” không chỉ để nói về “tịch diệt” vậy. Tịch (lặng lẽ) đối lập với huyền (ồn ào), diệt (dập đi) đối lập với khởi (dậy lên). Nếu biết dập đi tính người, thì có thể khơi dậy tính trời. Đại phạm, tính trời rất khó khơi dậy, tính người rất khó dập đi. Dập được tính người, thì muôn cảm đều lặng, chỉ còn một cái chân như.” [tr.248]

Bản dịch 2: “phật nói tịch diệt không phải thật là tịch diệt [như người ta tưởng]. tịch là trí với huyền (ồn ào), diệt là trái với khởi (dậy). có diệt được cái tính người, thì cái tính trời mới dậy lên được. đại phạm tính trời thì khó dậy lên mà tính người thì rất khó diệt. diệt được cái tính người thì tức thời muôn cảm (tác động) đều lặng, chỉ còn một cái chân lặng lặng.” [tr.181]

Chúng tôi dịch là: Phật nói “tịch diệt” không có nghĩa là “tịch diệt” thật. Nói “tịch” (lặng lẽ) là đối với “huyền” (ồn ào); nói “diệt” (mất đi) là đối với “khởi” (dậy lên). Nếu có thể “diệt” được tính người, mới có thể khơi dậy tính trời. Phần lớn, tính trời thì khó khơi dậy, mà tính người thì khó diệt đi. “Diệt” được tính người, thì tất cả cảm xúc đều lặng, lộ rõ chân như. Còn ở bản dịch 2 cụm từ “寂與喧對” được dịch là “Tịch là trí với huyền”, chữ

“喧” đọc là huyền; chữ “trái” có lẽ do đánh máy nhầm thành “trí”.

- **Chương 11. Trác thanh** (Tiếng đẻo)

Nguyên văn: “調御覺皇捨萬乘而行單身茹痛六十拳而身不知痛是故有而能捨爲難.” [tr.252]

Phiên âm: “Điều Ngự Giác Hoàng, xả vạn thặng nhi hành đơn thân, như thống lục thập quyền, nhi thân bất tri thống, thị cố hữu nhi năng xả vi nan. [tr.256]

Bản dịch 1: “Điều Ngự Giác Hoàng bỏ ngôi vua mà đi bộ một mình, bị sáu mươi cái đâm mà thân không biết đau. Cho nên có [của] mà bỏ được mới thực là khó.” [tr.260]

Bản dịch 2: “Điều Ngự Giác Hoàng bỏ ngôi vua mà đi bộ một mình, bị sáu mươi cái đâm mà chân không biết đau. Cho nên có [của] mà bỏ được mới khó. [tr.184]

Chúng tôi dịch là: Điều Ngự Giác Hoàng xả bỏ vạn cỗ xe mà đi bộ một mình, bị đánh sáu mươi cái mà thân không biết đau. Cho nên giàu có mà xả bỏ được mới khó.

- **Chương 12. Nhất thanh** (Tiếng nhất).

Nguyên văn: “三大菩薩言其道過去大菩薩現在大菩薩未來大菩薩一切聖眾專指有力量者言有意而無像三皇脩夫意是也梵王帝釋四大天神專指有作用者言有言而無形五帝脩夫言是也.” [tr.266]

Trong bản này dùng chữ “像” (tượng), có bộ “亻” bên trái, đối chiếu bản khắc in trong *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập 3, tr. 395, thì dùng chữ 象. Theo chúng tôi, nếu dùng theo nghĩa là “hình tượng” thì nên dùng chữ “像”, mặc dù trong một số trường hợp, hai chữ này “thông dụng” với nhau.

Phiên âm: “Tam Đại bồ tát ngôn kỳ đạo, Quá Khứ Đại bồ tát, Hiện Tại Đại bồ tát, Vị Lai Đại bồ tát, nhất thiết thánh chúng, chuyên chỉ hữu lực lượng giả ngôn, hữu ý nhi vô tượng, Tam Hoàng tu phù ý thị dã; Phạm Vương Đế Thích, tứ Đại Thiên thần, chuyên chỉ hữu tác dụng giả ngôn, hữu ngôn nhi vô hình, Ngũ Đế tu phù ngôn thị dã.” [tr.269]

Bản dịch 1: “Nói về cái “đạo” của ba vị Đại bồ tát: Quá Khứ Đại bồ tát, Hiện Tại Đại bồ tát, Vị Lai Đại bồ tát, là chuyên nói về tất cả các thánh chúng là những bậc có lực lượng, có ý nhưng không có tượng. Tam Hoàng tự tu về ý cũng như vậy; nói về bốn vị Đại thiên thần của Phạm Vương Đế Thích là chuyên nói về những bậc có tác dụng, có lời mà không có hình, Ngũ Đế tự tu về lời cũng như vậy.” [tr.273]

Bản dịch 2: “Ba Đại Bồ Tát nói về đạo: Quá khứ Đại Bồ Tát, Hiện Tại Đại Bồ Tát, Vị Lai Đại Bồ Tát. Hết thầy các Thánh là nói riêng về những bậc có lực lượng, có ý mà không có tượng, Tam Hoàng là tự tu về ý vậy. Phạm Vương Đế Thích, bốn Đại Thiên Thần là nói riêng về những bậc có tác dụng, có lời mà không có hình: Ngũ Đế tự tu về lời vậy.” [tr.188]

Chúng tôi cho rằng bản dịch 1 rõ nghĩa hơn.

Nguyên văn: “十五種鬼專指有變化者言有命濁見濁蔭濁大都解脫去有數而無理五霸脩夫數是也.” [tr.266]

Phiên âm: “Thập ngũ chủng quỷ, chuyên chỉ hữu biến hoá giả ngôn, hữu mệnh trọc kiến trọc âm trọc đại đô giải thoát bất khứ, hữu số nhi vô lý, Ngũ Bá ty phù số thị dã.” [tr.270]

Bản dịch 1: “Nói về mười lăm loài quỷ, là chuyên nói về những loài có biến hoá, có mệnh trọc, có kiến trọc, có âm trọc, *đều là giải thoát không nổi*, có số mà không có lý, Ngũ Bá tự tu về số cũng như vậy.” [tr.273]

Bản dịch 2: “Mười lăm loài quỷ là nói riêng về những loài có biến hoá, có mệnh trọc, có kiến trọc, có âm trọc, *đều là giải thoát được nổi*, có số mà không có lý, Ngũ Bá tự tu về số vậy.” [tr.188]

Chúng tôi dịch là: Nói đến mười lăm loài quỷ, là nói riêng về những loài biết biến hoá, có mạng trọc, kiến trọc và âm trọc, hầu hết đều được giải thoát, có “số” mà không có “lý”, Ngũ Bá tự tu về “số” cũng như vậy.

Nguyên văn: “以聲音求我以色相求我是人行邪道不能見如來。” [tr.266]

Phiên âm: “Dĩ thanh âm cầu ngã, dĩ sắc tướng cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai.” [tr.270]

Bản dịch 1: “Người nào tìm ta bằng âm thanh, tìm ta bằng sắc tướng, thì người ấy theo tà đạo, không thể thấy được Như Lai.” [tr.274]

Bản dịch 2: “Lấy âm thanh mà tìm ta, lấy sắc tướng mà tìm ta, người ấy theo tà đạo, không thấy được Như Lai.” [tr.188]

Chúng tôi dịch là: Cầu ta qua âm thanh, cầu ta qua hình tướng, người đó theo tà đạo, không thể thấy Như Lai.

- **Chương 14. Biểu lý thanh** (Tiếng ngoài trong)

Nguyên văn: “佛演楞伽易之玄虛也道理要約在楞伽楞伽說性甚分曉大抵佛家好用音影文字非曉了人便曉不得纔曉得便曉了。” [tr.285]

Chúng tôi cho rằng, ở đây chép chữ “âm 音”, nhưng tr.288, phiên âm là “ám”. Xem lại trong bản copy nguyên tác chữ Hán tr.404 sách *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập 3, là chữ “ám 暗”.

Phiên âm: “Phật diễn *Lăng già*, dị chi yếu ước tại *Lăng già*. *Lăng già* thuyết tính thậm phân hiểu, đại để Phật gia hảo dụng *ám ảnh văn tự*, phi hiểu liễu nhân, tiện hiểu bất đắc, tài hiểu đắc tiện thị hiểu liễu.” [tr.288]

Trong phần phiên âm này, chữ “易” nên phiên âm là “dịch”; chữ “文字” phiên âm là “văn tự”. Mặc dù, chữ “易” có âm là “dị”, nhưng ở đây chỉ Kinh Dịch, còn chữ “văn tự” là sai, có lẽ do lỗi đánh máy.

Bản dịch 1: “Phật diễn giải *Kinh Lăng già*, cũng tức là cái sâu kín hư ảo của *Kinh Dịch* vậy. Lý lẽ được thấu tóm lại ở *Kinh Lăng già*. *Lăng già* thuyết lý về “tính” rất rõ ràng. Đại để Phật gia thích dùng chữ nghĩa có âm thanh và hình ảnh, khiến cho người không hiểu lại càng không hiểu được, mà đã hiểu được thì hiểu thấu đáo hơn”. [tr.290]

Bản dịch 2: “Phật diễn giải *Kinh Lăng già*, tức cũng là giảng cái huyền hư của *Chu Dịch*. Cương yếu của đạo lý là ở trong *Lăng Già*. *Lăng Già* giảng chữ tính rất là rạch ròi. Đại để Phật gia thích dùng chữ nghĩa sâu kín; Không có sức hiểu sắc bén thì không hiểu được, mà đã hiểu được thì hiểu sâu sắc.” [tr.193]

Chúng tôi dịch là: Phật nói *Kinh Lăng già*, cũng tức là giảng cái nghĩa sâu kín của *Kinh Dịch*. Cốt tủy của đạo lý là ở trong *Kinh Lăng già*. *Kinh Lăng già* giảng

về “tự tính” rất rõ ràng. Đại để, nhà Phật thích dùng ngôn ngữ sâu kín, không có sức hiểu sắc bén thì hiểu không nổi, mà đã hiểu thì hiểu thấu đáo.

- **Chương 15. Hành thanh** (Tiếng hành)

Nguyên văn: “無所從來亦無所去故名如來.” [tr.293]

Phiên âm: “Vô sở tòng lai, diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai.” [tr.297]

Bản dịch 1: “Không biết từ đâu đến, cũng không biết đi về đâu, cho nên gọi là Như Lai.” [tr.299]

Bản dịch 2: “Không ở đâu mà cũng không đi đâu, cho nên gọi là Như Lai.” [tr.195]

Chúng tôi dịch là: Không từ đâu đến, cũng không đi về đâu, nên gọi là Như Lai. Cả bản dịch 1 và bản dịch 2 đều dịch chưa rõ nghĩa.

- **Chương 16. Đồng thanh** (Tiếng trong suốt)

Ở tr.303, phần chữ Hán của bản dịch 1, chữ “楞” (lăng) trong “楞伽”(Lăng già) in nhầm thành chữ “稜” (lăng); xem lại nguyên tác chữ Hán của bản dịch 2, là chữ “楞” (lăng).

Ở tr. 304, phần chữ Hán của bản dịch 1, cụm từ “義精仁熟” (nghĩa tinh nhân thực), in thiếu mất chữ “義” (nghĩa); còn ở nguyên tác chữ Hán của bản dịch 2 thì đủ.

Nguyên văn: “困水漏澤下水離乎澤意識如海鼓風鼓出無數波浪來困非致命不得意識非涅槃不得.” [tr.304]

Phiên âm: “Khốn thủy lậu trạch hạ, thủy ly hồ trạch. Ý thức như hải cổ phong, cổ xuất vô số ba lãng lai, Khốn phi trí

mạng bất đắc, ý thức phi Niết Bàn bất đắc.”[306]

Bản dịch 1: “Cái tượng của quả Khôn là nước nhỏ giọt xuống đầm, rồi nước chảy ra khỏi đầm. Ý thức như bể nổi gió, cuộn lên vô số đợt sóng, khiến cho quả Khôn không đến với “Trí mệnh” không được, ý thức không đến với “Niết Bàn” không được.” [tr.309]

Bản dịch 2: “cái tượng của quả khôn là nước nhỏ giọt xuống đầm, là nước lia khỏi đầm: ý thức như bể nổi gió, nổi lên vô số đợt sóng. quả khôn phải là trí mệnh, ý thức là niết bàn.” [tr.198]

Chúng tôi dịch là: Cái tượng của quả Khôn là nước lậu xuống đầm, nước chảy khỏi đầm. Ý thức như biển nổi gió, nổi lên vô số đợt sóng. Quả Khôn được Trí Mệnh, Ý Thức được Niết Bàn.

- **Chương 17. Minh thanh** (Tiếng sáng)

Nguyên văn: “天意之所存者以其能濟渡眾生爲人君而不仁爲人父而不慈違天意也.”[312]

Phiên âm: “Thiên ý chi sở tồn giả, dĩ kỳ năng tế độ chúng sinh. Vi nhân quân nhi bất nhân, vi nhân phụ nhi bất từ, vi thiên ý dã.”[316]

Bản dịch 1: “Cái mà ý trời muốn lưu giữ lại là cứu vớt chúng sinh. Làm vua mà không có lòng nhân ái, làm cha mà không có đức từ thân, là trái với ý trời.” [tr.318, 319].

Bản dịch 2: “Ý của trời (thiên ý) là ở chỗ biết tế độ chúng sinh. Làm vua mà bất nhân, làm cha mà bất tử là trái với thiện ý.” [tr.201].

Chúng tôi dịch là: Cái ý mà trời muốn lưu lại là cứu vớt chúng sinh. Làm vua mà không có lòng nhân, làm cha mà không có lòng từ, là trái với ý trời. Ở bản dịch 2, có lẽ là chữ “bất từ” đánh máy nhầm thành “bất tử”; chữ “thiên ý” đánh nhầm thành “thiện ý”. Ngay cả, nếu không đánh nhầm, mà để nguyên âm Hán Việt của hai chữ đó, thì người đọc cũng khó hiểu.

- **Chương 18. Phán thanh** (Tiếng quyết đoán)

Nguyên văn: “徒弟白師言:昌黎已到浮屠第一級麼?師答言:還到第三四級下來,昌黎也有意必卻不如無意必是好.” [tr.323]

Phiên âm: “Đồ đệ bạch sư ngôn: Xương Lê dĩ đáo Phù Đồ đệ nhất cấp ma? Sư đáp ngôn: Hoàn đáo đệ tam tứ cấp hạ lai. Xương Lê dã hữu ý tất, khước bất như vô ý tất thị hảo.” [tr.327]

Bản dịch 1: “Đồ đệ bạch với thầy rằng: Xương Lê đã đến bậc nhất Phù Đồ chưa? Thầy đáp rằng: Mới đến bậc ba, bậc bốn thôi. *Xương Lê cũng có ý cố chấp, nhưng không có ý cố chấp thì vẫn tốt hơn.*” [tr.331]

Bản dịch 2: “Đồ đệ bạch với thầy rằng: Xương Lê đã đến bậc nhất Phù Đồ chưa? Thầy đáp rằng: Mới đến bậc ba, bậc bốn. *Xương Lê cũng có Ý (theo ý riêng mình) và Tất (câu chấp), chẳng bằng không có ý, không có Tất thì mới thật là tốt.*” [tr.204]

Chúng tôi dịch là: “Đồ đệ bạch với thầy rằng: Xương Lê đã đến bậc nhất Phù Đồ chưa? Thầy đáp rằng: Mới đến bậc ba, bậc bốn trở xuống. Xương Lê còn chấp

vào ý riêng của mình, chỉ bằng không còn chấp vào ý riêng thì tốt hơn.”

- **Chương 19. Túc thanh** (Tiếng động)

Ở bản dịch 2, tr.206, tiêu đề “Túc thanh” được dịch là “Tiếng quy túc”. Chúng tôi cho rằng, “Túc thanh” dịch là “Tiếng động” như bản dịch 1, vừa gọn, vừa dễ hiểu.

Nguyên văn: “釋藏舍利儒言精氣爲物是也釋放相光儒言神氣風霆是也精屬水屬血神屬火屬氣釋氏戒色儒者遠色所以保重精神其沒也爲之陵塔寺廟亦以萃聚精神.” [tr.335]

Phiên âm: “Thích tàng xá lý, nho tín tinh khí vi vật thị dã. Thích phóng tương quang, nho ngôn “Thần khí phong đình” thị dã. Tinh thuộc thủy thuộc huyết, thần thuộc hỏa thuộc khí. Thích thị giới sắc, nho giả viễn sắc, sở dĩ bảo trọng tinh thần. Kỳ một dã vi chi lăng tháp tự miếu, diệc dĩ tuy tụ tinh thần.” [tr.337]

Ở đây, chữ “言” (ngôn) phiên âm nhầm thành chữ “tín” [tr.337]

Bản dịch 1: “Phật cất giấu xá lợi (xương cốt người chết), Nho nói: “tinh khí tạo ra vật” cũng là thể. Phật “phóng hào quang” Nho nói “thần khí sấm gió” cũng là thể. Tinh thuộc thủy thuộc huyết, thần thuộc hỏa thuộc khí. Thích giới sắc, Nho viễn sắc, đều là để bảo trọng tinh thần. Khi chết thì làm lăng, tháp, chùa, miếu, cũng là để tụ lại tinh thần.” [tr.340]

Bản dịch 2: “Đạo Phật [có cái lệ] cất giấu xá lợi (xương cốt người chết); đạo Nho nói: “Tinh khí cấu tạo ra vật” cũng là thể. Đạo Phật nói “phóng hào quang”; đạo Nho nói “thần khí sấm gió” cũng là thể.

Tinh thuộc thủy, Nho xa sắc, đều là để bảo trọng tinh thần. Khi chết thì làm lăng, tháp, chùa, miếu, cũng là để nhóm họp tinh thần.” [tr.206]

Chúng tôi dịch là: Đạo Phật lưu giữ Xá Lợi, Nho nói: “tinh khí tạo ra vật” cũng như vậy. Phật nói “phóng hào quang”, Nho nói “thần khí sấm gió” cũng như vậy. “Tinh” thuộc về nước, thuộc về máu; “thần” thuộc về lửa, thuộc về khí. Phật giữ giới “sắc”, Nho xa rời “sắc”, đều là để bảo trọng tinh thần. Khi chết, thì xây lăng, tháp, chùa, miếu, cũng là để tinh thần tụ lại.

Bản dịch 1, nhiều chỗ còn giữ nguyên âm Hán Việt không dịch; bản dịch 2, thì dịch thiếu cả đoạn: “屬血神屬火屬氣釋氏戒色” (thuộc huyết, thần thuộc hỏa thuộc khí. Thích thị giới sắc). [tr.206]

- **Chương 20. Bất quả thanh** (Tiếng không thành)

Nguyên văn: “聖賢何地不生清華之秀天之所珍幽深之秀天之所藏堯舜禹湯文武周公孔子得其清華之秀而生諸佛菩薩起於極西遼金元之祖起於極東極北亦皆為繼天立極之君乃幽深之秀之所生也.” [tr.342, 343]

Phiên âm: “Thánh hiền hà địa bất sinh Thanh hoa chi tú thiên chi sở trân. U thâm chi tú thiên chi sở tàng. Nghiêu Thuần Vũ Thang Văn Vũ Chu Công Khổng Tử đắc kỳ thanh hoa chi tú nhi sinh. Chu Phật Bồ Tát khởi ư Cực Tây, Liêu Kim Nguyên chi tổ khởi ư Cực Đông Cực Bắc, diệc giai vi kế thiên lập cực chi quân, nãi u thâm chi tú chi sở sinh dã.” [tr.347]

Bản dịch 1: “Các bậc thánh hiền thì nơi nào mà chẳng có. Cái đẹp sáng trong là vật báu của trời, cái đẹp sâu kín là cái ẩn giấu của trời. Nghiêu, Thuần, Vũ, Thang, Văn, Vũ, Chu Công, Khổng Tử tiếp được cái đẹp sáng trong mà sinh ra; chư Phật bồ tát đứng lên ở cực tây, các vị tổ của Liêu, Kim, Nguyên đứng lên ở cực đông, cực bắc đều là những vị vua nối theo ý trời để dựng nghiệp, cũng là do cái đẹp sâu kín sinh ra vậy.” [tr.350]

Bản dịch 2: “Thánh hiền thì nơi nào mà chẳng sinh. Cái đẹp thanh hoa (trong sáng) trời lấy làm quý; cái đẹp u thâm (thâm kín) được trời cất giấu. Nghiêu, Thuần, Vũ, Thang, Văn, Vũ, Chu Công, Khổng Tử tiếp được cái đẹp thanh hoa mà sinh; Chư Phật Bồ Tát đứng lên ở Cực Tây, các vị tổ tiên của Liêu, Kim, Nguyên đứng lên ở Cực Đông, Cực Bắc đều là những vị vua kế thiên lập cực (nối trời dựng nghiệp), mà cũng là do cái đẹp u thâm mà sinh ra.” [tr.208].

Chúng tôi cho rằng bản dịch 1, dịch rõ nghĩa và dễ hiểu hơn bản dịch 2.

Nguyên văn: “虫魚文字侏 离言語天之大樸存焉不可忽也.” [tr.343]

Phiên âm: “Trùng ngư văn tự, thù lý ngôn ngữ thiên chi Đại Phác tồn yên, bất khả hốt dã.” [tr.347]

Ở đây, chữ “言語” là ngôn ngữ, đánh máy nhầm thành “ngôn ngữ”.

Bản dịch 1: “Lời viết chữ như con sâu, con cá, lời nói ra thì lú lo, đó là sự tồn tại đại chất phác của trời, không phải hốt nhiên mà có.” [tr.351]

Có lẽ chữ “con sâu”, mà đánh máy nhầm thành “con sâu”.

Bản dịch 2: “Trong văn tự quản queo, trong tiếng nói lú lờng có cái Đại Phác của trời ở đó, chúng ta không thể xao nhãng.” [tr.208]

Chúng tôi dịch là: Trong chữ viết ngoằn ngoèo, lời nói lú lo còn giữ lại cái “chất phác” của trời ở đó, [chúng ta] không thể xem thường.

- **Chương 21. Tàng thanh** (Tiếng ẩn giấu)

Nguyên văn: “百花瓣開於黎萬樹甲折於昏天地之善用陰也悟道傳燈知道嚮晦神佛聖賢之善用陰也.” [tr.355]

Phiên âm: “Bách hoa biện khai ư lê, vạn thụ giáp chiết ư hôn, thiên địa chi thiện dụng âm dã. Ngộ đạo truyền đăng, tri đạo hướng hối, Thần Phật Thánh hiền chi thiện dụng âm dã.” [tr.359]

Bản dịch 1: “Trăm hoa nở cánh khi tảng sáng, muôn cây nứt màng lúc chiều hôm, đó là cái khéo dụng âm của trời đất vậy. Ngộ đạo truyền đăng, biết đạo trong bóng tối, đó là cái khéo dụng âm của Thần Phật Thánh hiền vậy.” [tr.362]

Bản dịch 2: “Cánh trăm hoa nở cánh khi tảng sáng, về muôn cây nứt màng lúc chiều hôm, đó là trời đất khéo dùng âm. Ngộ đạo ở truyền đạo, biết đạo mà ở trong bóng tối, đó là Thần Phật Thánh hiền khéo dùng âm vậy.” [tr.211]

Chúng tôi đồng ý với bản dịch 2, nhưng cụm từ “悟道傳燈,知道嚮晦” (Ngộ đạo truyền đăng, tri đạo hướng hối) nhưng nên dịch rõ nghĩa hơn là: [người] Giác ngộ truyền đạo, [khi cần] phải biết ẩn mình.

- **Chương 23. Lưu động thanh** (Tiếng lưu động)

Nguyên văn: “年有一年之輪迴,月有一月之輪迴,日有一日之輪迴.輪故能迴.如儒循環一般,環乃可循,不環便環不上.” [tr.377]

Phiên âm: “Niên hữu nhất niên chi luân hồi; nguyệt hữu nhất nguyệt chi luân hồi; nhật hữu nhất nhật chi luân hồi. Luân cố năng hồi. Như Nho tuần hoàn nhất ban. Hoàn nãi khả tuần, bất hoàn tiện tuần bất thượng.” [tr.382]

Bản chữ Hán trong *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 5, tr.377 chép nhầm (不環便環不上. Bất hoàn tiện hoàn bất thượng), chữ “循” (tuần) mà in nhầm thành chữ “環” (hoàn). Phần chữ Hán của bản copy tr.448 trong *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập 3, thì đúng. Phần phiên âm đoạn này ở tr.382 cũng thiếu mấy chữ là: “tuần, bất hoàn tiện tuần bất thượng.”

Bản dịch 1: “Một năm có cái xoay vòng của một năm, một tháng có cái xoay vòng của một tháng, một ngày có cái xoay vòng của một ngày. Vì có cái bánh xe (luân) cho nên mới vòng (hồi), ví như sự quay vòng của nhà Nho, vì là cái cái vòng (hoàn) cho nên mới có thể ven theo vòng (tuần), không có cái vòng thì không thể ven theo vòng được.” [tr.386]

Bản dịch 2: “Một năm có cái luân hồi của một năm, một tháng có cái luân hồi của một tháng, một ngày có cái luân hồi của một ngày. Vì *Luân* (cái bánh xe) cho nên *Hồi* (xoay tròn), cũng như nhà Nho nói *Tuần hoàn* vì *Hoàn* (cái vòng) cho nên *Tuần* (ven theo), không phải cái vòng thì không xoay.” [tr.217]

Chúng tôi cho rằng bản dịch 1, dịch rõ nghĩa hơn.

Ở tr. 378, phần chữ Hán của bản dịch 1, cụm từ “西牛貨洲” (Tây Ngưu Hoá Châu) in nhầm thành “西牛賀洲” (Tây Ngưu Hạ Châu), cả phần phiên âm tr.383, cũng phiên âm là “Tây Ngưu Hạ Châu”.

- Chương 24. *Dư thanh* (Tiếng thừa)

Nguyên văn: “沙彌自旦至晡飽聽師言耳鳴而去.” [tr.393]

Phiên âm: “Sa di tự đán chí bô, bão thính sư ngôn, nhĩ minh nhi khứ.” [tr.396]

Bản dịch 1: “Sa di từ sớm đến trưa đã nghe no lời của thầy, ù tai mà đi.” [tr.400]

Bản dịch 2: “Sa di từ sớm đến trưa đã nghe nói lời của thầy, ù tai mà đi.” [tr.221]

Chúng tôi dịch là: Sa di từ sớm đến trưa đã nghe hết lời của thầy, ù tai mà đi. Vì cụm từ “飽聽師言” (bảo thính sư ngôn), bản dịch 1, dịch là: “nghe no lời của thầy” thì sát nghĩa, nhưng tiếng Việt không xuôi; bản dịch 2 dịch: “nghe nói lời của thầy” là không đúng nghĩa.

III. Kết luận.

Cả bốn bản dịch của tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* mà chúng tôi tham khảo đều là tâm huyết của các bậc Đại Nho, Giáo sư, Tiến sĩ, Học giả tiền bối nổi tiếng uyên thâm như: Á Nam Trần Tuấn Khải, Cao Xuân Huy, Đỗ Thị Hảo, Hà Thúc Minh, Mai Quốc Liên, Lâm Giang, Trần Lê Sáng, Mai Hồng...

Chúng tôi là hàng hậu học, không dám phê bình các bậc Đại Nho tiền bối, nhưng do sau khi đọc hàng trăm lần các bản dịch nghĩa của tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* thì thấy có rất

nhiều chỗ còn lơ mờ, khó hiểu. Khi đối chiếu với nguyên tác chữ Hán; đối chiếu các bản dịch khác thì có sự khác nhau giữa các bản dịch. Chúng tôi nghĩ rằng, trừ bản dịch sớm nhất của Á Nam Trần Tuấn Khải do Phủ Quốc vụ khanh, đặc trách văn hoá Sài Gòn xuất bản năm 1971 với nhan đề *Tam tổ hành trạng* là tương đối độc lập với các bản dịch khác, ba bản dịch còn lại thì hoặc do Cao Xuân Huy dịch, Hà Thúc Minh biên dịch và khảo luận chính, hoặc là sự kế thừa thành tựu của bản dịch của Cao Xuân Huy.

Nhìn chung, bản dịch nghĩa của Viện Khoa học xã hội, Lâm Giang chủ biên thì có vẻ “Việt” hơn, tức là diễn đạt thuần Việt, dễ hiểu hơn. Nhưng chính vì vậy, mà có nhiều chỗ lại xa rời nguyên văn, tức là chưa truyền được ý nghĩa của nguyên tác. Trong khi đó, bản dịch của Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, do bám sát nguyên văn, nhiều chỗ để nguyên âm Hán Việt không dịch, gây khó hiểu cho người đọc.

Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh thuộc loại văn - triết bất phân, thể loại luận thuyết triết lý, được viết bằng chữ Hán, theo lối cổ văn. Với hình thức kiểu công án Thiền Phật giáo, nội dung bao hàm cả tinh hoa của cả ba hệ thống tư tưởng cổ đại phương Đông: Phật - Đạo - Nho, nên khi dịch khó chuyển tải trọn vẹn ý nghĩa. Chính vì vậy, khi kết thúc phần khảo luận của mình vào tháng 10 năm 1977, Hà Thúc Minh viết: “*Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* là sách thuyết minh về sự hoà đồng của ba dòng triết lý: Phật giáo, Nho giáo và Lão Trang. Trong khi

phiên dịch, chú thích, khảo cứu, chúng tôi gặp rất nhiều khó khăn, tuy đã hết sức cố gắng khắc phục, nhưng chắc chắn còn gặp nhiều sai lầm và thiếu sót³. Bài viết so sánh các bản dịch của chúng tôi chính là muốn góp phần rất nhỏ để hoàn thiện hơn nữa bản dịch nghĩa tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* của danh nhân Ngô Thì Nhậm, dựa trên sự kế thừa thành tựu cũng như tâm huyết của các bậc tiền bối đã dày công nghiên cứu, dịch thuật. Chúng tôi tin rằng, chỉ cần kế thừa những ưu điểm của các bản dịch hiện có, khắc phục những hạn chế còn tồn tại một cách nghiêm túc, chúng ta sẽ có một bản dịch hoàn thiện của tác phẩm *Trúc Lâm tông*

chỉ nguyên thanh. Như vậy, cũng là góp phần vào việc gìn giữ, phát huy nhưng giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Việt Nam và sự trong sáng của tiếng Việt./.

T.H.T

Chú thích và tài liệu tham khảo

1. Lâm Giang (chủ biên, 2006), *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 5 (*Ngô gia thế phả*), NXB. Khoa học xã hội, tr.696.
2. Lâm Giang (chủ biên, 2006), sđd, tr.150
3. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam-Ban Hán Nôm (1978), *Thơ văn Ngô Thì Nhậm*, tập 1, *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.43.

HỘP THƯ BẠN ĐỌC

Trong thời gian gần đây *Tạp chí Hán Nôm* đã nhận được bài của các tác giả:

Trịnh Ngọc Ánh, Nguyễn Khắc Bảo, Bùi Anh Chường, Nguyễn Văn Cương, Phạm Minh Đức, Lê Thị Hà, Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Văn Hoài, Ngô Thị Lan, Ứng Thùy Linh, Phạm Vũ Lộc, Nguyễn Văn Ngoạn, Nguyễn Thị Oanh, Mai Thu Quỳnh, Tạ Duy Phượng, Thích Thanh Tân, Lê Thời Tân, Nguyễn Quang Thắng, Đỗ Thị Hà Thơ, Nguyễn Đức Toàn, Vũ Minh Thu, Đinh Khắc Thuân, Vũ Anh Tuấn, Trầm Thanh Tuấn, Vũ Anh Tuấn, Đào Duy Tùng, Trần Văn Trọng, Dương Thị Hải Vân.

Tạp chí Hán Nôm xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của Quý vị.

TCHN